

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 260 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
quý III năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 056 3646061 Fax: 056 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2016 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 17/10/2016 bao gồm: BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 tăng so với quý III năm 2015 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 260/CTN-KTTC ngày 18 /10/2016 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.binhdinhwaco.com.vn.

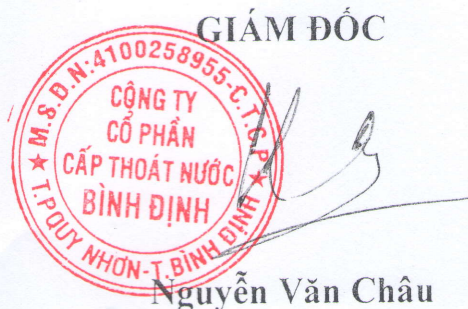
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: *ML*

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, CV. *Quang*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Châu

Số: 259 /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 18 tháng 10 năm 2016

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
quý 3/2016 tăng so với quý
3/2015 trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 3/2015 và quý 3/2016.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng so với quý 3/2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quý 3/2015	Quý 3/2016	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	2.083.347.150	4.567.668.398	219,25

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 tăng 2.484.321.240 đồng so với quý 3/2015 là:

T	Nội dung	ĐVT	Quý 3/2015	Quý 3/2016	Tăng, giảm (+/-)	%Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu nước	Triệu đồng	31.676	37.284	117,70	17,70
2	Chi phí sản xuất nước	Triệu đồng	30.172	32.092	106,36	6,36
3	Sản lượng tiêu thụ	m ³	4.264.335	4.674.443	109,62	9,62
4	Tỷ lệ nước thất thoát	%	18,17	11,21	-6,96	

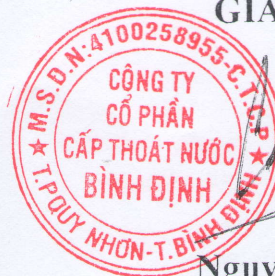
Chính những yếu tố trên đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 3/2016 so với quý 3/2015.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (báo cáo);
- Lưu: VT, KTTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.698.960.381	61.819.637.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.993.066.602	8.754.890.028
1. Tiền	111	VI.1	4.209.600.336	1.226.514.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.783.466.266	7.528.375.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.858.596.502	33.067.546.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	27.745.662.166	29.944.062.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		529.432.200	576.978.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.688.067.483	2.658.220.768
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(104.565.347)	(111.715.347)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.599.357.550	19.923.710.826
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	24.599.357.550	19.923.710.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.247.939.727	73.490.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.247.939.727	73.490.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.402.520.081	348.328.588.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.017.511	168.017.511
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		308.293.355.432	330.264.571.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	308.159.807.045	330.086.023.091
- Nguyên giá	222		571.906.607.579	568.173.305.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.746.800.534)	(238.087.282.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	133.548.387	178.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.451.613)	(1.451.613)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	4.993.123.269	568.183.821
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.993.123.269	568.183.821
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.948.023.869	17.327.815.520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	16.948.023.869	17.327.815.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		408.101.480.462	410.148.225.488

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		254.238.130.693	266.227.520.453
I. Nợ ngắn hạn	310		22.064.173.853	33.757.492.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	4.232.389.345	2.322.187.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195.679.410	170.362.052
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	2.093.682.040	1.177.512.620
4. Phải trả người lao động	314		5.822.753.066	5.020.645.321

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	921.451.264	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.585.819.434	4.301.912.389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	4.029.743.000	18.151.632.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		182.656.294	2.613.240.908
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		232.173.956.840	232.470.027.638
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	11.205.608.422
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	78.449.328.719	67.539.791.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	153.724.628.121	153.724.628.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.863.349.769	143.920.705.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	135.290.243.769	125.347.599.035
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		516.869.839	516.869.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.665.373.930	722.729.196
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		722.729.196	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.942.644.734	722.729.196

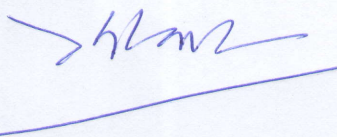
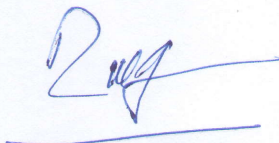
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/9/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.573.106.000	18.573.106.000
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		18.573.106.000	18.573.106.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		408.101.480.462	410.148.225.488

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Giám đốc


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường

Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

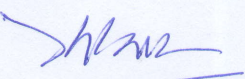
(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2016

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	38.709.874.215	38.566.483.518	104.854.195.230	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	4.916.218	10.372.885	34.831.737	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		38.704.957.997	38.556.110.633	104.819.363.493	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	26.086.084.946	28.239.287.276	73.634.614.209	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		12.618.873.051	10.316.823.357	31.184.749.284	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	169.841.219	74.147.291	404.075.877	-
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.369.754.024	1.457.065.784	4.113.483.178	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.369.754.024	1.457.065.784	4.113.483.178	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	2.505.818.917	2.853.609.422	7.162.485.309	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.211.372.129	3.420.592.213	9.094.403.975	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.701.769.200	2.659.703.229	11.218.452.699	-
11. Thu nhập khác	31	VII.6	59.543.359	11.254.656	1.727.722.674	-
12. Chi phí khác	32	VII.7	45.867.687	0	500.291.331	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.675.672	11.254.656	1.227.431.343	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.715.444.872	2.670.957.885	12.445.884.042	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.147.776.474	587.610.735	2.503.239.308	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.567.668.398	2.083.347.150	9.942.644.734	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	368	-	801	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

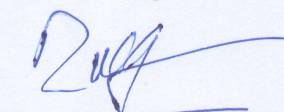
(*) Ghi chú: Thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là ngày 01/4/2015 nên Công ty không lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/9/2015.

Người lập biểu

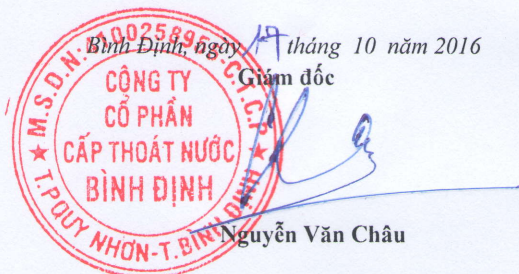


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



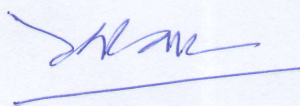
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
9 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

1	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước (*)
2	3	4	5		
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.174.190.926	-
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(45.996.124.352)	-
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.312.043.841)	-
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(4.585.306.791)	-
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1.492.053.439)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.177.367.810	-
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.663.098.682)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.302.931.631	-
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.642.753.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414.380.943	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.057.133.943	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.121.889.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.121.889.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.238.176.574	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.754.890.028	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21.993.066.602	-

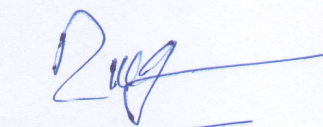
(*) Ghi chú: Thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là ngày 01/4/2015 nên Công ty không lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/9/2015.

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

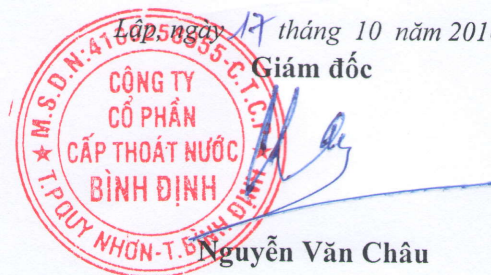
Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bê phot hàm cầu
- Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư

- Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước

- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước

- Kiểm định đồng hồ đo nước

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai

- Sản xuất nước đá

- Thoát nước và xử lý nước thải

- Ban buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

+ Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khói Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền gửi ngân hàng: tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
 - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
 - phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn
 - Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 - Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
 - Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tắc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thập dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

(Đơn vị tính: VNĐ)	
Tại ngày	Tại ngày
30/9/2016	01/01/2016
23.646.780	843.130
4.185.953.556	1.225.671.234
-	-
4.209.600.336	1.226.514.364

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Phòng Kinh doanh - Tiền nước tháng 9/2016

Tại ngày	Tại ngày
30/9/2016	01/01/2016
27.745.662.166	29.944.062.635
14.860.635.469	3.872.727.825

- Ban Quản lý Công trình giao thông
- Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định
- Các khoản phải thu khách hàng khác

9.373.599.000	10.659.629.000
337.882.000	5.765.832.000
3.173.545.697	9.645.873.810
-	-
27.745.662.166	29.944.062.635

b) Phải thu của khách hàng dài hạn
Cộng

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Trong đó: Tạm ứng vật tư phục vụ sxkd:

b) Dài hạn

- Phải thu khác

Cộng

Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.688.067.483	-	2.658.220.768	-
160.506.266	-	2.498.947.245	-
1.527.561.217	-	159.273.523	-
511.722.422	-	-	-
168.017.511	-	168.017.511	-
168.017.511	-	168.017.511	-
1.856.084.994	-	2.826.238.279	-

7- Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Cộng

Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
18.929.608.878	-	16.205.699.110	-
158.839.358	-	165.308.291	-
5.510.909.314	-	3.552.703.425	-
24.599.357.550	-	19.923.710.826	-

8- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
- TT Quốc tế và giáo dục liên ngành
- Lỗ khoan mới giếng B2KT, G3, G8A, G8B
- Lắp đặt HTCN cho KH bằng NVCT-TP.QN
- Nhà máy XLN phường Nhơn Thành
- Các công trình khác

Cộng

Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-	-	-	-
4.993.123.269	-	568.183.821	-
104.886.236	-	104.886.236	-
-	-	146.570.000	-
186.259.155	-	114.571.725	-
3.900.194.445	-	24.926.891	-
801.783.433	-	177.228.969	-
4.993.123.269	-	568.183.821	-

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	54.269.449.603	23.473.055.388	489.167.966.816	998.587.681	264.245.720	568.173.305.208
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.092.118.045	5.695.404.696			6.787.522.741
- Tăng khác			772.575.000			772.575.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(3.826.795.370)					(3.826.795.370)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2016)	50.442.654.233	24.565.173.433	495.635.946.512	998.587.681	264.245.720	571.906.607.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	25.279.644.770	15.237.204.201	196.550.471.075	929.608.322	90.353.749	238.087.282.117
- Khấu hao trong kỳ	3.163.249.827	2.493.715.033	23.272.694.312	105.168.398	35.034.226	29.069.861.796
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	(3.410.343.379)					(3.410.343.379)
- Phân loại tài sản		281.900.260		(281.900.260)		
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/9/2016)	25.032.551.218	18.012.819.494	219.823.165.387	752.876.460	125.387.975	263.746.800.534
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2016	28.989.804.833	8.235.851.187	292.617.495.741	68.979.359	173.891.971	330.086.023.091
Tại ngày 30/9/2016	25.410.103.015	6.552.353.939	275.812.781.125	245.711.221	138.857.745	308.159.807.045

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2016)	180.000.000	180.000.000
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2016)	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2016)	1.451.613	1.451.613
- Khấu hao trong kỳ	45.000.000	45.000.000
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-

- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2016)	46.451.613	46.451.613
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
Tại ngày 01/01/2016	178.548.387	178.548.387
Tại ngày 30/6/2016	133.548.387	133.548.387

13- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chi phí Lãi vay dự án ADB

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Chi phí thay thế thiết bị - XNI, XN2

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bổ dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bổ dần

Cộng

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
	1.247.939.727	73.490.248
	880.374.727	-
	367.565.000	73.490.248
	16.948.023.869	17.327.815.520
	149.465.265	307.224.777
	8.360.158.373	7.569.142.990
	8.438.400.231	9.451.447.753
Cộng	18.195.963.596	17.401.305.768

15- Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 1,2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

b) Vay dài hạn

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quỹ Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Cộng

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
	4.029.743.000	18.151.632.000
	-	5.706.125.000
	-	703.008.000
	2.207.243.000	4.414.486.000
	24.000.000	134.013.000
	1.647.000.000	6.588.000.000
	151.500.000	606.000.000
Cộng	153.724.628.121	153.724.628.121
	69.696.335.600	69.696.335.600
	7.030.099.721	7.030.099.721
	51.373.231.000	51.373.231.000
	709.264.000	709.264.000
	21.376.697.800	21.376.697.800
	3.539.000.000	3.539.000.000
Cộng	157.754.371.121	171.876.260.121

(1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn

(2) Kế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 5071.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.

(3) Kế ước nhận nợ khung nợ vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006

(4) Hợp đồng vay vốn số 28/2007/HHTD ngày 27/12/2007 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 900.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ quý 1/2009. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1); Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HHTD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).

Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09/2009/HHTD ngày 25/12/2009: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.

(5) Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HHTD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 34/2006/HHTD ngày 28/11/2006: thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

(6) Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HHTD và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1). Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HHTD ngày 28/02/2008: thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.

16- Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa
 Công ty Cổ phần HAWACO
 CTy LD TNHH Đồng Hồ Nước Zenner Coma
 Các đối tượng khác

	Tại ngày 30/9/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	4.232.389.345	4.232.389.345	2.322.187.525	2.322.187.525
	1.675.922.050	1.675.922.050	934.175.000	934.175.000
	818.400.000	818.400.000	818.400.000	818.400.000
	1.013.100.000	1.013.100.000	-	-
	724.967.295	724.967.295	569.612.525	569.612.525

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

	-	-	-	-
Cộng	4.232.389.345	4.232.389.345	2.322.187.525	2.322.187.525

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 30/9/2016)
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	124.355.284	1.271.559.739	1.270.426.864	125.488.159
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.590.605	2.503.239.308	1.492.053.439	1.147.776.474
- Thuế thu nhập cá nhân	213.848.846	69.433.671	263.894.468	19.388.049
- Thuế tài nguyên	136.305.810	1.681.486.890	1.546.692.300	271.100.400
- Thuế nhà đất	-	17.573.885	17.573.885	-
- Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	566.412.075	21.596.203.599	21.632.686.716	529.928.958
+ Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
+ <i>Phí BHYT đối với NTSH</i>	566.412.075	21.596.203.599	21.632.686.716	529.928.958
Cộng	1.177.512.620	27.144.497.092	26.228.327.672	2.093.682.040

18- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngân hạn	921.451.264	-
Chi phí lãi vay dự án 9TT	408.551.114	-
Chi phí quản lý chất lượng nước	512.900.150	-
b) Dài hạn	-	11.205.608.422
Lãi vay trong hạn phải trả cho Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định (DA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - khoản vay 110 tỷ đồng) (Điều chỉnh sang TK3388)	-	11.205.608.422
Cộng	921.451.264	11.205.608.422

19- Phải trả khác

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngân hạn	4.585.819.434	4.301.912.389
- Quỹ chia cổ tức	1.207.348.971	1.861.620.000
- Phí BHYT đối với NTSH (Hóa đơn phát)	3.079.357.308	2.403.343.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.113.155	36.948.949
b) Dài hạn	78.449.328.719	67.539.791.095
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.449.328.719	67.539.791.095
Quỹ ĐTPT tạm ứng vốn để thi công công trình khu TĐC Nhơn Phước mở rộng về phía Nam	418.605.000	418.605.000
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn	64.070.190.593	64.070.190.593
Công ty Môi trường Đô Thị (bàn giao)	2.554.173.704	2.555.619.502
BQLDA Vệ sinh Môi trường Tp Quy Nhơn bàn giao tài sản cấp nước	495.376.000	495.376.000
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong hạn dự án ADB	10.138.408.422	-
BQLDA ĐT&XD Quy Nhơn - bàn giao HTCN KTĐC dân vùng thiên tai Nhơn Hải	772.575.000	-

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	124.108.000.000	-	516.869.839	722.729.196	125.347.599.035
Tăng do nhận bàn giao tài sản	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	9.942.644.734	9.942.644.734
Giảm do bàn giao tài sản	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2016	124.108.000.000	-	516.869.839	10.665.373.930	135.290.243.769

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:
 - + Vốn góp của Nhà nước
 - + Vốn góp của các cổ đông khác
- Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh*
Ông Dương Tiến Dũng
Các cổ đông khác

c- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
	124.108.000.000	124.108.000.000
	79.856.120.000	79.856.120.000
	44.251.880.000	44.251.880.000
	30.901.310.000	30.901.310.000
	6.205.400.000	6.205.400.000
	7.145.170.000	7.145.170.000

Năm 2016
(từ 01/01/2016-30/9/2016)

Năm 2015
(từ 01/4/2015-31/12/2015)

124.108.000.000	124.108.000.000
-	-
-	-
124.108.000.000	124.108.000.000
-	-

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

Tại ngày 30/9/2016
(cổ phiếu)

Tại ngày 01/01/2016
(cổ phiếu)

12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-
-	-
-	-
-	-
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30/9/2016	Tại ngày 01/01/2016
516.869.839	516.869.839

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

104.854.195.230

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu trợ giá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây lắp

99.920.489.961
1.800.000.000
77.098.497
3.056.606.772

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Hàng bán bị trả lại

34.831.737

34.831.737

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu trợ giá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động xây lắp

104.819.363.493

99.885.658.224
1.800.000.000
77.098.497
3.056.606.772

3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

71.558.423.523
82.649.376
1.993.541.310
73.634.614.209

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

404.075.877

Cộng

404.075.877

5- Chi phí tài chính

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

4.113.483.178

4.113.483.178

Chi phí lãi vay

Cộng

6- Thu nhập khác

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

1.642.753.000

84.969.674

1.727.722.674

+ Bồi thường, hỗ trợ do GPMB khu đất trạm XLN tại phường Trần Quang Diệu
+ Thu nhập khác

Cộng

7- Chi phí khác

Năm nay

(Từ ngày 01/01/2016
đến 30/9/2016)

454.423.644

45.867.687

500.291.331

Chi phí thanh lý tài sản

Chi phí Điện (cho đơn vị khác sử dụng)

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí bằng tiền khác

Các khoản chi phí QLDN khác

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí lắp đặt đồng hồ cho khách hàng

Các khoản chi phí bán hàng khác

9.094.403.975

6.415.630.259

1.468.260.322

1.210.513.394

7.162.485.309

2.618.462.790

3.881.289.150

662.733.369

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

21.214.278.602

24.908.122.213

29.110.731.796

4.387.126.524

- Chi phí khác bằng tiền
Cộng

10.271.244.358
89.891.503.493

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

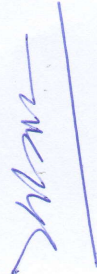
Năm nay
(Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016)
<hr/>
2.503.239.308
-
2.503.239.308

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (chưa trích quỹ khen thưởng phúc lợi)

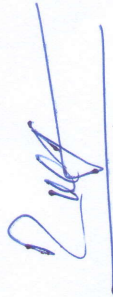
Năm nay
(Từ ngày 01/01/2016 đến 30/9/2016)
<hr/>
9.942.644.734
12.410.800
801

Người lập biểu

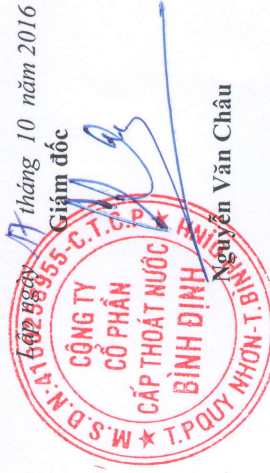


Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Ngày 10 tháng 10 năm 2016
Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

